TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10- TNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:1632/2026/DS-ST
Ngày: 03-8-2026
V/v Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 -TNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Tnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hồ Thị Thanh Loan**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thái Sơn

2. Bà Võ Thị Thanh Thảo

***- Thư ký phiên tòa**:* Bà **Nguyễn Thị Thu** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân khu vực 10- Tnh phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10- Tnh phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa**:* Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2026 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Tnh phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 694/2025/DS-ST ngày 21/10/2025 về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2518/2026/QĐST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2026 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 3118/2026/QĐST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2026 giữa:

- Nguyên đơn: Ông **Hoàng Văn P**, sinh năm: 1984

Địa chỉ:, xã A, Tnh phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Thanh S, sinh năm:1989, Địa chỉ:, phườngT, Tnh phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn:

1. Bà **Lê Thị N**, sinh năm: 1982

2. Ông **Trịnh T** , sinh năm: 1985

Cùng địa chỉ: xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ông Sóng, ông P, bà N, ông có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Hoàng Văn P và người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Văn P trình bày tại đơn khởi kiện và trong quá trình Tòa án giải quyết như sau:

Ông Hoàng Văn P (sau đây gọi tắt là nguyên đơn) có quen biết với vợ chồng bà Lê Thị N, ông Trịnh T (sau đây gọi tắt là bị đơn) nên khoảng tháng 4 năm 2022, bị đơn có nhu cầu nên hỏi vay tiền của nguyên đơn. Nguyên đơn cho vợ chồng bị đơn vay tiền với các khoản vay như sau:

Khoản vay thứ nhất: nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền: 1.450.000.000 đồng, lãi suất vay là 1%/tháng, thời hạn vay đến ngày 12/01/2024. Các bên có lập giấy vay tiền và vợ chồng bà N, ông có ký vào giấy vay tiền này.

Khoản vay thứ hai: nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền: 300.000.000 đồng, lãi suất vay là 1%/tháng, thời hạn vay đến ngày 12/01/2024. Các bên có lập giấy vay tiền và bị đơn có ký vào giấy vay tiền này.

Tổng cộng số tiền vay gốc mà bị đơn vay của nguyên đơn là 1.750.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng). Từ lúc vay tiền đến ngày 12/01/2024 bị đơn trả lãi suất đầy đủ cho nguyên đơn (1%/tháng). Nhưng đến hạn trả tiền gốc (ngày 12/01/2024) thì bị đơn đã không trả cho nguyên đơn như thỏa thuận. Nguyên đơn yêu cầu trả tiền thì ngày 12/01/2024 bị đơn xin gia hạn nợ đến ngày 12/5/2024, nguyên đơn đồng ý. Việc gia hạn nợ này được các bên lập tnh 02 giấy “gia hạn mượn tiền" cho 02 khoản vay nêu trên. Theo các “giấy gia hạn mượn tiền" này thì các bên đã xác nhận số nợ gốc và số tiền lãi như sau: khoản tiền vay 1.450.000.000 đồng, bên vay có nghĩa vụ trả lãi suất là 15.000.000 đồng/1 tháng, khoản tiền vay 300.000.000 đồng, bên vay có nghĩa vụ trả lãi suất là 3.000.000 đồng/1 tháng.

Đến ngày hạn trả nợ (ngày 12/5/2024) bị đơn tiếp tục không thực hiện trả số tiền vay gốc và lãi suất nêu trên cho nguyên đơn nên ngày 14/5/2024 bị đơn xin gia hạn thời gian trả nợ đến ngày 16/6/2024, nguyên đơn đồng ý. Việc gia hạn nợ được các bên lập “giấy gia hạn mượn tiền” và có chữ ký xác nhận của các bên.

Đến ngày 16/6/2024 bị đơn vẫn không chịu trả tiền gốc và lãi suất cho nguyên đơn theo thỏa thuận. Từ đó cho đến nay nhiều lần nguyên đơn gặp trực tiếp hoặc gọi điện yêu cầu trả số tiền nợ gốc 1.750.000.000 đồng nêu trên và lãi suất cho nguyên đơn nhưng bị đơn không thực hiện.

Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu sau:

Buộc bà Lê Thị N và ông Trịnh T liên đới trả cho ông P số tiền gốc là 1.750.000.000 đồng.

Về số tiền lãi cụ thể tính đến ngày 03/8/2026 như sau:

Tiền lãi trong hạn từ ngày 12/01/2024 đến ngày 16/6/2024:

Khoản vay gốc 1.450.000.000 x 1.0344% x 5 tháng= 75.000.000 đồng

Khoản vay gốc 300.000.000 x1% x 5 tháng =15.000.000 đồng

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 17/6/2024 đến ngày 03/8/2026:

1.750.000.0000 đồng x1,5% x 12/365 x 778 ngày = 671.424.657 đồng

Quá trình vay thì bà , ông T có giao cho ông P giữ các bản chính giấy tờ sau: Giấy mua bán sang nhượng đất ngày 14/01/2017, hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt ngày 15/7/2020, bản sao y giấy chứng nhận QSD đất số 64/QSDĐ cấp ngày 30/8/2000.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày: nguyên đơn giảm một phần số tiền lãi suất cho bị đơn. Cụ thể là nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn: số tiền nợ gốc là 1.750.000.000 đồng; Lãi suất: 425.000.000 đồng. Tổng cộng: 2.175.0000.000 đồng.

Bị đơn ông Trịnh T và bà Lê Thị N trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết và tại phiên tòa như sau:

Do có quen biết nên ông Trịnh T và bà Lê Thị N có vay của ông Hoàng Văn P nhiều lần với tổng số tiền gốc là : 1.750.000.000 đồng, có thỏa thuận trả lãi. Quá trình vay thì ông và bà N có trả lãi đầy đủ cho ông P.

Quá trình vay để làm tin thì bà , ông T có giao cho ông P giữ các bản chính giấy tờ sau: Giấy mua bán sang nhượng đất ngày 14/01/2017, hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt ngày 15/7/2020, bản sao y giấy chứng nhận QSD đất số 64/QSDĐ cấp ngày 30/8/2000.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn đồng ý trả nợ gốc, nhưng do công việc hiện tại gặp nhiều khó khăn nên xin trả chậm, đối với số tiền lãi thì bị đơn xin miễn giảm trả nợ lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Tnh phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp nh pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Tnh phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn P. Buộc ông Trịnh T và bà Lê Thị N trả lại cho ông P tổng số tiền nợ gốc đã vay của là 1.750.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật; đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn. Bị đơn có nơi cư trú tại xã Vĩnh Lộc, Tnh phố Hồ Chí Minh. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tnh phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Luật số 85/2025/QH sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xác định tư cách của đương sự

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Hoàng Thị Hữu - vợ ông Hoàng Văn P có văn bản xác định số tiền ông P cho bà N và ông vay là tài sản của riêng cá nhân ông P (bút lục 24, 26). Do đó, Tòa án không đưa vợ của ông P vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hồ sơ vụ án.

[3] Ngày 12/4/2022, ông P cho bà N và ông ký giấy vay với số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 06 tháng từ ngày 12/4/2022 đến ngày 12/10/2022.

Ngày 12/2/2023, ông P cho bà N và ông ký giấy vay với số tiền 1.450.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 03 tháng từ ngày 12/2/2023 đến ngày 12/5/2023.

Ngày 12/5/2023, ông P cho bà N và ông ký giấy vay số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 03 tháng từ ngày 12/5/2023 đến ngày 10/8/2023.

Quá trình thực hiện vay tiền thì bị đơn có trả được số tiền lãi cho nguyên đơn, sau đó thì ngưng trả. Sau đó các bên thỏa thuận ký lại giấy gia hạn tiền và xác định lại số tiền ông , bà N vay cụ thể như sau:

Ngày 12/01/2024, các bên ký giấy gia hạn vay tiền với số tiền vay là 300.000.000 đồng, lãi suất 3.000.000 đồng/tháng thời hạn từ ngày 12/01/2024 đến ngày 12/5/2024.

Ngày 12/01/2024, các bên ký giấy gia hạn vay tiền với số tiền vay là 1.450.000.000 đồng lãi suất 15.000.000 đồng/tháng thời hạn từ ngày 12/01/2024 đến ngày 12/5/2024.

Từ khi ký giấy gia hạn vay tiền đến nay thì ông , bà N chưa có trả bất cứ số tiền nào cho ông P. Như vậy có cơ sở xác định, ông , bà N còn nợ khoản tiền vay của ông P với số tiền gốc là 1.750.000.000 đồng.

Căn cứ vào các nhận định nêu trên và căn cứ vào quy định tại Điều 463 và khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử nghĩ nên: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P về việc yêu cầu ông , bà N trả cho ông P số tiền đã gốc đã vay 1.750.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm năm năm mươi triệu đồng)

Về lãi suất: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 12/01/2024 tạm tính đến ngày xét xử ngày 03/8/2026 với số tiền lãi cụ thể như sau:

Tiền lãi trong hạn từ ngày 12/01/2024 đến ngày 16/6/2024:

Khoản vay gốc 1.450.000.000 x 1.0344% x 5 tháng= 75.000.000 đồng

Khoản vay gốc 300.000.000 x1% x 5 tháng =15.000.000 đồng

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 17/6/2024 đến ngày 03/8/2026:

1.750.000.0000 đồng x1,5% x 12/365 x 778 ngày = 671.424.657 đồng

Căn cứ vào giấy gia hạn vay tiền ngày 12/01/2024 ký giữa các bên thì các bên có thỏa thuận trả lãi suất ng tháng. Đối với khoản vay số tiền 300.000.000 đồng ng tháng trả lãi là 3.000.000 đồng (tương đương với lãi suất 1%/tháng). Đối với khoản vay số tiền 1.450.000.000 đồng ng tháng trả lãi là 15.000.000 đồng (tương đương với lãi suất 1,0344%/tháng). Do đó nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất tính từ ngày 12/01/2024 đến ngày xét xử theo mức nêu trên là có cơ sở xem xét là phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, tại phiên tòa, nguyên đơn đồng ý giảm một phần số tiền lãi suất cho bị đơn. Cụ thể là nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn: số tiền nợ gốc là 1.750.000.000 đồng; Lãi suất: 425.000.000 đồng. Tổng cộng: 2.175.000.000 đồng. Xét: việc nguyên đơn tự nguyện giảm số tiền lãi cho bị đơn là tự nguyện và có lợi cho bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trình bày tại phiên tòa về việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn: số tiền nợ gốc là 1.750.000.000 đồng; Lãi suất: 425.000.000 đồng. Tổng cộng: 2.175.000.000 đồng.

[4] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, Hội đồng xét xử nghĩ nên quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi nh án xong, ông , bà N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi nh án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Trong quá trình vay tiền, bị đơn có giao cho nguyên đơn giữ các giấy tờ sau: 01 bản chính Giấy mua bán sang nhượng đất ngày ký ngày 14/01/2017 giữa ông Trần Văn Ốm và ông Trịnh T ; 01 bản chính hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt ngày 15/7/2020; 01 bản sao y giấy chứng nhận QSD đất số 64/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp ngày 30/8/2000. Việc giữ bản chính giấy tờ nêu trên là không đúng pháp luật. Do đó cần phải buộc nguyên đơn hoàn trả lại cho bị đơn các giấy tờ nêu trên Ny sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí:

Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn chịu án phí là 75.500.000 đồng (bảy mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Hoàn lại cho nguyên đơn toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 96, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Luật số 85/2025/QH sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn P đối với ông Trịnh T và bà Lê Thị N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản:

Buộc ông Trịnh T và bà Lê Thị N có trách nhiệm trả cho ông Hoàng Văn P số tiền gốc và lãi tính đến ngày 03/8/2026 với tổng số tiền 2.175.000.000 đ (hai tỷ một trăm bảy mươi lăm triệu đồng) bao gồm: Nợ gốc là: 1.750.000.000 đ (một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng); nợ lãi: 425.000.000 đ (bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Việc giao và nhận tiền được thực hiện tại cơ quan thi nh có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi nh án xong, bên phải thi nh án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi nh án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Buộc ông Hoàng Văn P có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lê Thị N và ông Trịnh T Ny sau khi bản án có hiệu lực pháp luật các giấy tờ sau:

- 01 Bản chính hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt ngày 15/7/2020;
- 01 bản chính Giấy mua bán sang nhượng đất ngày 14/01/2017 ký giữa giữa ông Trần Văn Ố và ông Trịnh T

- 01 bản sao y Giấy chứng nhận QSD đất số 64/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp ngày 30/8/2000

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Bà Lê Thị N và ông Trịnh T chịu án phí dân sự sơ thẩm là 75.500.000 đồng (bảy mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

3.2 Hoàn lại cho ông Hoàng Văn P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 37.733.750 đ (ba mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu

tiền tạm ứng án phí số 0015298 ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi nh theo quy định tại Điều 2 Luật thi nh án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 36 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND khu vực 10 - TPHCM;
- Thi nh án dân sự TPHCM
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Thanh Loan